

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Nghe tiếng Trung trung cấp 1		
Mã học phần:	71MAL440102	Số tin chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	241_71MAL440102_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	40	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

ĐỀ LẦN 1

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng từ, cụm từ, mẫu câu để nghe hiểu các chủ đề liên quan đến cuộc sống hằng ngày.	Trắc nghiệm+ Tự luận	30	Phần 1, 2	3	
CLO2	Xác định ý chính của các bài nghe dài cũng như các lập luận phức tạp về các chủ đề quen thuộc khi bài nghe có cấu trúc rõ ràng.	Trắc nghiệm	30	Phần 3, 4	3	
CLO4	Sử dụng kỹ năng lặp lại nội dung của câu, thuật lại nội dung của đoạn hội thoại, đoạn văn giúp sinh viên hình thành khả năng ghi nhớ trong nghe hiểu.	Tự luận	30	Phần 5	3	

CLO6	Thể hiện thái độ không ngừng tiếp thu vận dụng kiến thức mới vào trong khả năng giao tiếp, tự tìm tòi các bài nghe phù hợp với trình độ để nâng cao kỹ năng nghe hiểu.	Trắc nghiệm	10	Phần 6	1	
-------------	--	-------------	----	--------	---	--

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN 1: 听录音，判断 A 和 B 哪个是你听到的 – Nghe và phán đoán câu nghe được là A hay B (1 điểm)

1.

A. 苹果卖吗?

B. 苹果多少钱一斤呀。

ANSWER: B

2.

A. 香蕉和葡萄每种买一斤。

B. 香蕉和葡萄只买一斤。

ANSWER: A

3.

A. 你来到我这儿了，我就不去你那儿了。

B. 如果你来我这儿，我就不去你那儿了。

ANSWER: B

4.

A. 今天天气好吗?

B. 今天天气太好了。

ANSWER: B

5.

A. 我的手机你放在哪儿了?

B. 你的手机我放在哪儿了?

ANSWER: A

6.

A. 你帮我给她打个电话吧。

B. 我帮你给她打个电话吧。

ANSWER: A

7.

A. 奶奶练习打字练习了很多遍。

B. 奶奶练习打字只练习了一遍。

ANSWER: A

8.

A. 他不能用电脑打字，因为他不会汉语拼音。

B. 他不会写汉字，所以不能用电脑打字。

ANSWER: A

9.

A. 他摔坏了我的杯子。

B. 我摔坏了他的杯子。

ANSWER: A

10.

A. 我借走了他的字典。

B. 我的字典被他借走了。

ANSWER: B

PHẦN 2: 听录音填空– Nghe và điền vào chỗ trống (2 điểm)

对话 1:

1. 你 () 到我的短信了吧?

2. 手机还在我的 () 里呢。

3. 你说你今天晚上下班以后没时间, 那我们就改个时间再 () 吧。

4. 就说到 () 吧, 我挂了。

对话 2:

1. 你再告诉我一遍, () 才能进到我的邮箱里呢?

2. 您先 (), 打开雅虎网站。

3. 输入您的邮箱 () 。

4. 再输入您的邮箱 () 吧, 我挂了。

PHẦN 3: 根据短文内容选择正确答案 – Nghe và trả lời câu hỏi (1.5 điểm)

短文 1:

1. A. 吃的方面

B. 买东西方面

2. A. 多少钱一公斤

B. 多少钱一斤

3. A. 每种买多少

B. 一种买多少

短文 2:

1. A. 迟到了

B. 起床晚了

2. A. 出租车

B. 公共汽车

3. A. 迟到

B. 回家睡觉

PHẦN 4: 听后判断对错– Nghe và chọn đáp án đúng (1.5 điểm)

课文 1:

1. “我”也想跟年轻人一样, 学电脑, 用电脑。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

2. 孙子很快就教“我”学会了开机、关机和用鼠标。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

3.孙子又教“我”学会了上网和发邮件。

A.对

B.错

ANSWER: A

4.“我”花了一个月的时间打完了一篇文章。

A.对

B.错

ANSWER: B

5.“我”每天练习打字。

A.对

B.错

ANSWER: B

课文 2:

1.“我”的电子词典是“我”的老师。

A.对

B.错

ANSWER: A

2.“我”走到哪里就把电子词典带到哪里。

A.对

B.错

ANSWER: A

3.上课的时候，“我”很少打开“我”的电子词典。

A.对

B.错

ANSWER: B

4.“我”去了一趟办公室，回来就发现“我”的电子词典没有了。

A.对

B.错

ANSWER: B

5.“我”的电子词典被印尼同学借走了。

A.对

B.错

ANSWER: A

PHẦN 5: 听后重复句子 (3 điểm)

- Câu 1 _____
- Câu 2 _____
- Câu 3 _____
- Câu 4 _____
- Câu 5 _____
- Câu 6 _____

Câu 7

PHẦN 6: 听下列对话选择正确答案 – Nghe và chọn đáp án đúng (1 điểm)

1.

- A. 沙发
- B. 椅子
- C. 冰箱
- D. 桌子

ANSWER: A

2.

- A. 不适合她
- B. 很贵
- C. 很好看
- D. 不流行

ANSWER: A

3.

- A. 30 块
- B. 20 块
- C. 40 块
- D. 60 块

ANSWER: A

4.

- A. 比较贵
- B. 质量差
- C. 颜色不好
- D. 样子难看

ANSWER: A

5.

- A. 第二天
- B. 17 号
- C. 下周五
- D. 生日那天

ANSWER: A

□HẾT

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		5.0	
Phần 1		1.0	
Câu 1	B	0.1	
Câu 2	A	0.1	
Câu 3	B	0.1	
Câu 4	B	0.1	
Câu 5	A	0.1	
Câu 6	A	0.1	
Câu 7	A	0.1	
Câu 8	A	0.1	
Câu 9	A	0.1	
Câu 10	B	0.1	
Phần 3		1.5	
课文 1			
Câu 1	B	0.25	
Câu 2	B	0.25	
Câu 3	A	0.25	
课文 2			
Câu 1	B	0.25	
Câu 2	A	0.25	
Câu 3	A	0.25	
Phần 4		1.5	
课文 1			
Câu 1	对	0.15	
Câu 2	对	0.15	
Câu 3	对	0.15	
Câu 4	错	0.15	
Câu 5	错	0.15	
课文 2			
Câu 1	对	0.15	
Câu 2	对	0.15	
Câu 3	错	0.15	
Câu 4	错	0.15	
Câu 5	对	0.15	

Phần 6		1.0	
Câu 1	A	0.2	
Câu 2	A	0.2	
Câu 3	A	0.2	
Câu 4	A	0.2	
Câu 4	A	0.2	
II. Tự luận		5.0	
Phần 2		2.0	
课文 1			
Câu 1	收	0.25	
Câu 2	包	0.25	
Câu 3	见面	0.25	
Câu 4	这儿	0.25	
课文 2			
Câu 1	怎么	0.25	
Câu 2	上网	0.25	
Câu 3	地址	0.25	
Câu 4	密码	0.25	
Phần 5		3.0	
Câu 1	南方的气候比教湿润。	0.4	
Câu 2	春天的风刮得真大!	0.4	
Câu 3	我们正在讨论那个计划。	0.4	
Câu 4	祝你们访问成功。	0.4	
Câu 5	他决定先回一趟家。	0.4	
Câu 6	他去调查少数民族的习俗。	0.5	
Câu 7	有在北京大学下车的乘客请您做好准备。	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

Người duyệt đề

Đã duyệt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10. năm 2024

Giảng viên ra đề



TS Phạm Đình Tiến

Trần Thị Ngọc Thúy